

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 32 /2018/DS-ST

Ngày: 19/9/2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ba.

2. Ông Phạm Văn Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/9/2018, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2016/TLST – DS ngày 25/11/2016 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST–DS ngày 24/8/2018, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà A, tổ C, ấp HH, xã PT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: tổ B, ấp D, xã LT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: đường N, khu hành chính huyện NT, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2018).

*** Bị đơn:** Ông Trần Công N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số M, tổ G, ấp E, xã TH, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số C2, tổ M, khu phố L, phường AB, TP BH, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 06/4/2018).

*** Người làm chứng:** Bà Trần Thanh M, sinh năm 1975.

Ông Lê Thanh T, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: tổ K, đường ĐT O, khu phố AT, phường TH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

Bà Đinh Thị Mỹ D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: tổ P, ấp BD, xã MX, huyện TT (nay là TX PM), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Ông H, bà L, bà M, bà D có mặt; ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo các đơn khởi kiện, các bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, đại diện cho bà Trần Thị L, ông Lê Huy H trình bày:***

Do quen biết nên bà L có cho ông N vay nhiều lần tiền, cụ thể:

- Ngày 09/7/2014, bà L cho ông N vay số tiền 280.000.000đ để mua nhà, đất. Khi vay, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 05/9/2014, bà L cho ông N vay số tiền 80.000.000đ để sửa nhà, hai bên không viết giấy tờ gì, không thể chấp, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng nhưng thực tế ông N không trả được đồng nào.

Ngày 15/5/2016, bà L và ông N gặp nhau và viết giấy ông N nợ bà L 330.000.000đ, ông N hẹn 01 tháng sẽ trả. Năm 2016, ông N không trả được nợ nên bà khởi kiện. Vợ chồng bà Trần Thanh M và Lê Thanh T đồng ý sang nhượng cho bà L lô đất thuộc thửa 210, tờ bản đồ 28 thị trấn Long Thành đứng tên bà M, ông T với giá 250.000.000đ, trong đó số tiền 200.000.000đ để trừ nợ cho ông N. Sau khi trừ nợ, ông N còn nợ bà L 130.000.000đ.

- Ngày 27/8/2016, bà L tiếp tục cho ông N vay 80.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 10%/tháng, không cầm cố thế chấp gì, thời hạn vay đến ngày 01/9/2016. Thực tế, bà L chưa nhận được đồng nào.

- Ngày 20/12/2016, bà L cho ông N vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả là ngày 20/02/2017, bà L cũng chưa nhận được đồng nào tiền gốc, lãi.

- Ngày 04/01/2017, bà L tiếp tục cho ông N vay 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 04/02/2017, ông N thế chấp toàn bộ số nợ vay từ trước bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 31 xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 01/11/2016, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N phải trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 410.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay đến ngày xét xử.

Ngày 11/8/2017, bà L có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với số tiền 200.000.000đ, chỉ yêu cầu ông N trả số tiền 130.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay đến khi xét xử; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 80.000.000đ vay ngày 01/9/2016 và lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay cho đến khi xét xử; khởi kiện bổ sung số tiền 20.000.000đ ông N vay ngày 20/12/2016,

50.000.000đ vay ngày 04/01/2017 và lãi suất từ khi vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

*** Tại các bản tự khai, các biên bản hòa giải, ông Trần Công N có ý kiến và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:**

Ông N chỉ vay của bà Trần Thị L các khoản như sau:

- 01 lần vay 80.000.000đ, nhưng ông không nhớ ngày, không thể chấp gì, ông có viết cho bà L 01 giấy thỏa thuận. Lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, thời gian vay đến ngày 01/9/2023 (hoặc năm 2022). Ông đã trả được 10.000.000đ tiền lãi nhưng không có giấy tờ để chứng minh.

- 01 lần vay 20.000.000đ, không nhớ vay ngày tháng năm nào, không thỏa thuận lãi suất, không cầm cố thế chấp. Ông N có viết 01 tờ giấy tay trong khổ giấy A4 và đưa cho bà L giữ. Lần vay này không thỏa thuận thời hạn, khi nào có tiền thì ông N sẽ trả.

- 01 lần vay 50.000.000đ, không nhớ ngày tháng năm, không thỏa thuận lãi suất, có viết giấy nợ và đưa cho bà L. Khi vay ông N có thể chấp cho bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N. Hai bên thỏa thuận khi nào ông N trả 50.000.000đ thì sẽ lấy sổ đỏ về, chứ không ấn định thời gian cụ thể.

Ngoài các lần vay trên, ông N không vay của bà L lần nào khác. Ông N chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền vay 150.000.000đ, trong đó số tiền vay 20.000.000đ ngày 20/12/2016 và 80.000.000đ vay ngày 27/8/2016 ông sẽ hoàn trả khi đến hạn. Đối với khoản vay 50.000.000đ, ông N đồng ý trả bà L với điều kiện bà L trả lại cho ông N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính.

*** Người làm chứng, bà Trần Thanh M trình bày:** Bà là chị ruột của ông Trần Công N. Diện tích đất 122,5m² thuộc thửa số 210, tờ bản đồ số 28, thị trấn Long Thành thực chất là của ông N, bà là người đứng tên giúp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 252544 được UBND huyện Long Thành cấp ngày 08/4/2010. Lúc trước, bà có nghe bà L nói ông N thiếu tiền nhưng không biết thiếu bao nhiêu, đồng thời ông N cũng nợ bà 50.000.000đ. Ngày 15/5/2016, bà và chồng là ông Lê Thanh T ký hợp đồng chuyển nhượng, chuyển nhượng cho bà L diện tích đất trên với giá 250.000.000đ. Số tiền 200.000.000đ trừ vào số tiền ông N nợ bà L, bà L phải đưa cho bà 50.000.000đ trừ vào tiền ông N nợ bà.

Người làm chứng, ông Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng là bà M, bà Dung đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; Ông T không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Thành chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả số tiền vay 150.000.000đ và tiền lãi từ khi vay đến ngày xét xử; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 130.000.000đ và lãi suất từ ngày 15/5/2016 cho đến khi xét xử; đề nghị tuyên hủy một phần hợp đồng vay tài sản ngày 04/01/2017, buộc nguyên đơn phải trả bị đơn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 31 xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý vụ án và thẩm quyền giải quyết: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì bị đơn là ông Trần Công N có địa chỉ tại xã TH, huyện Long Thành. Ngày 01/11/2016, bà Trần Thị L khởi kiện đối với ông Trần Công N, Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiến hành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Theo lời trình bày của bà Trần Thị L thì việc vay tiền có bà Trần Thanh M, ông Lê Thanh T biết và đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trừ một phần nợ cho ông N. Đối với số tiền đã trừ nợ, bà L không có tranh chấp và các đương sự cũng không có ý kiến gì nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành chỉ đưa bà M, ông T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

- Về quan hệ pháp luật: Ngày 01/11/2016, bà Trần Thị L khởi kiện đối với ông Trần Công N về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi trong các lần vay nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người làm chứng là ông Lê Thanh T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng là đúng theo quy định của pháp luật.

- Ngày 01/11/2016, bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Trần Công N phải trả số tiền 410.000.000đ và tiền lãi tính từ khi vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Ngày 11/8/2017 bà L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với ông Trần Công N về việc yêu cầu ông N trả số tiền 200.000.000đ.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về số tiền nợ gốc:

Theo lời trình bày của bà Trần Thị L thì ngày 09/7/2014, bà cho ông N vay số tiền 280.000.000đ; ngày 05/9/2014, bà cho ông N vay số tiền 80.000.000đ. Ngày 15/5/2016, bà và ông N gặp nhau và viết giấy ông N nợ bà 330.000.000đ, vợ chồng bà Trần Thanh M và Lê Thanh T đồng ý sang nhượng cho bà lô đất thuộc thửa 210, tờ bản đồ 28 thị trấn Long Thành đứng tên bà M, ông T với giá 250.000.000đ, trong đó số tiền 200.000.000đ để trừ nợ cho ông N; Ngày 27/8/2016, bà tiếp tục cho ông N vay 80.000.000đ; Ngày 20/12/2016, bà cho ông N vay số tiền 20.000.000đ; Ngày 04/01/2017, bà tiếp tục cho ông N vay 50.000.000đ.

Còn ông Trần Công N chỉ thừa nhận vay của bà L 03 lần tiền, cụ thể: 01 lần vay 80.000.000đ, nhưng ông không nhớ ngày; 01 lần vay 20.000.000đ, không nhớ vay ngày tháng năm nào; 01 lần vay 50.000.000đ, không nhớ ngày tháng năm, có viết giấy nợ và đưa cho bà L. Khi vay ông có thể chấp cho bà L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N. Hai bên thỏa thuận khi nào ông trả 50.000.000đ thì sẽ lấy sổ đỏ về, chứ không ấn định thời gian cụ thể. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, ông N chỉ thừa nhận chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền ngày 27/8/2016 với nội dung vay của bà L số tiền 80.000.000đ là của mình, không thừa nhận các chữ viết, chữ ký trong giấy cho vay tiền ngày 20/12/2016 và ngày 04/01/2017 là của mình.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà L đã cung cấp cho Tòa án 01 giấy “Thỏa thuận mượn tiền” ngày 15/5/2016 (photo); 01 “Giấy cho vay tiền” ngày 27/8/2016; 01 “Giấy cho vay tiền” ngày 20/12/2016; 01 “Giấy cho vay tiền” ngày 04/01/2017. Ngoài ra, sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 27/3/2018, ông Lê Huy H là người đại diện theo ủy quyền của bà L cung cấp cho Tòa án 01 đĩa ghi âm, 01 đơn yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng là bà Đinh Thị Mỹ D. Do đĩa ghi âm không nghe được nội dung nên ông H đã copy ra USB và nộp cho Tòa án.

Để làm rõ nội dung vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã triệu tập bà Trần Thanh M, ông Lê Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Tại Tòa án, bà Trần Thanh M cho biết bà là chị của ông N, để trừ tiền ông N nợ bà L, vợ chồng bà đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất diện tích 122,5m² thuộc thửa số 210, tờ bản đồ số 28, thị trấn Long Thành thực chất là của ông N, bà là người đứng tên giúp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 252544 được UBND huyện Long Thành cấp ngày 08/4/2010. Số tiền trừ nợ là 200.000.000đ, ngoài ra bà L còn phải đưa cho bà M 50.000.000đ để trừ vào tiền ông N nợ bà M.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N cũng xác định thửa đất diện tích 122,5m² thuộc thửa số 210, tờ bản đồ số 28, thị trấn Long Thành thuộc quyền sử dụng của ông và bà M, ông T chỉ là người đứng tên giúp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kể từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trừ nợ 200.000.000đ ngày 08/8/2016 tới nay, các bên không có tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Mặc dù tại phiên tòa, bà M

không thừa nhận có biết việc ông N vay tiền của bà L, không thừa nhận việc trừ tiền vay vào tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng qua lời trình bày của các đương sự, có đủ cơ sở xác định việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị L với bà Trần Thanh M, ông Lê Thanh T nhằm mục đích trừ số tiền 200.000.000đ ông N nợ bà L là có thật. Tuy nhiên, bà L chỉ cung cấp được cho Tòa án giấy “Thỏa thuận mượn tiền” bản photo thể hiện ông N nợ bà L số tiền 330.000.000đ, không cung cấp được bản chính.

Theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Bà L chỉ cung cấp được bản photo, không cung cấp được bản chính nên đây không phải là chứng cứ của vụ án.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 27/3/2018, ông H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp 01 USB chứa đựng nội dung cuộc hội thoại giữa bà L, ông N liên quan đến việc trừ giá trị đất chuyển nhượng vào số tiền ông N nợ bà L. Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã tiến hành đối chất giữa ông N, bà L để làm rõ nội dung đoạn hội thoại nhưng ông N vắng mặt nên chỉ đối chất được giữa bà L và bà Lan là người đại diện theo ủy quyền của ông N. Mặc dù bà L thừa nhận tiếng nói trong đoạn hội thoại là của ông N nhưng nội dung đoạn hội thoại không thể hiện rõ việc bà L cho ông N vay mượn số tiền bao nhiêu, đã trừ nợ bao nhiêu và còn nợ lại bao nhiêu. Hơn nữa, bà M, ông N không xác định số tiền ông N nợ bà L trước khi trừ vào số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất 200.000.000đ, ông N không thừa nhận còn nợ bà L sau khi trừ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không có căn cứ xác định ông N còn nợ bà L số tiền 130.000.000đ.

Theo yêu cầu của bà Trần Thị L và để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của các giấy “Thỏa thuận mượn tiền” ngày 15/5/2016 (tài liệu cần giám định ký hiệu A3); “Giấy cho vay tiền” ngày 20/12/2016 (tài liệu cần giám định ký hiệu A1); “Giấy cho vay tiền” ngày 04/01/2017 (tài liệu cần giám định ký hiệu A2), kèm theo là các tài liệu có chữ viết, chữ ký của ông Trần Công N. Tại kết luận giám định số 3275/C54B ngày 15/12/2017 của Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát đã xác định:

“5.1. Chữ viết có nội dung “Trần Công N” tại mục “Họ và tên” dòng thứ 8 (từ trên xuống); “50.000.000 (năm mươi triệu đồng)” tại dòng thứ 22, 23; Chữ ký và chữ viết nội dung: “Bên B có giữ một sổ đỏ mang tên Trần Công N” dưới mục “Bên được vay (A)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Công N trên các tài liệu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký, viết ra”.

“5.3. Chữ viết ở các dòng 8, 11, 13, 16, 23 (từ trên xuống); Chữ ký, chữ viết tên “Trần Công N” dưới mục “Bên vay (B)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Công N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký, viết ra”.

Ngày 22/6/2018, ông Trần Công N có đơn đề nghị Tòa án giám định chữ ký “N” ở dưới dòng “Bên được vay” tại “Giấy cho vay tiền” ngày 04/01/2017 vì cho rằng đây không phải là chữ ký của ông. Tại kết luận số 2779/C54B ngày 27/7/2018 của Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát đã xác định: “Chữ ký dưới mục “Bên được vay (A)” (phía trên dòng chữ viết có nội dung: “có giữ một sổ đỏ”) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Trần Công N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký ra”.

Như vậy, mặc dù ông N không thừa nhận chữ viết, chữ ký trên 02 giấy cho vay tiền ngày 20/12/2016, 04/01/2017 nhưng trên cơ sở giám định của Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát đã đủ cơ sở xác định chữ viết, chữ ký của người vay tiền là của ông Trần Công N.

Ngoài kết luận về chữ ký của ông Trần Công N, các kết luận giám định số 3275/C54B ngày 15/12/2017 và 2779/C54B ngày 27/7/2018 của Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát không xác định được các chữ số trong các “giấy vay tiền” ngày 27/8/2016, 20/12/2016, 04/01/2017 là của ai theo yêu cầu giám định của các đương sự; còn tài liệu photo thì không tiến hành giám định.

Về thời hạn vay:

Theo ông N, 03 khoản vay gồm: 01 lần vay 80.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, thời gian vay đến ngày 01/9/2023 (hoặc năm 2022); 01 lần vay 20.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn, khi nào có tiền thì ông sẽ trả; 01 lần vay 50.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn trả.

Qua kiểm tra các tài liệu, chứng cứ do bà L cung cấp, Tòa án nhận thấy các lần vay tiền đều có ghi thời hạn thanh toán tiền gốc. Cụ thể: giấy vay tiền ngày 27/8/2016, thời hạn thanh toán tiền gốc là ngày 01/9/2016; giấy vay tiền ngày 20/12/2016, thời hạn thanh toán tiền gốc là ngày 20/02/2017; giấy cho vay tiền ngày 04/01/2016, thời hạn thanh toán tiền gốc là ngày 04/02/2017. Ngoài thỏa thuận thời hạn vay, các giấy vay bản chính cũng thể hiện mức lãi suất cụ thể. Do ông N không thanh toán lãi suất và cũng không thanh toán tiền nợ gốc nên bà L khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán số tiền vay. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông N đồng ý thanh toán cho bà L các khoản vay 80.000.000đ, 20.000.000đ và 50.000.000đ nên ghi nhận.

Như vậy, tổng cộng ông N phải thanh toán cho bà L số tiền vay là: 80.000.000đ + 20.000.000đ + 50.000.000đ = 150.000.000đ.

Về lãi suất:

- Lãi suất của số tiền 80.000.000đ: Trong giấy “Giấy cho vay tiền” ngày 27/8/2016, hai bên đều thừa nhận thỏa thuận lãi suất 10%/tháng. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất về thời hạn vay, bà L cho rằng thời hạn vay đến ngày 01/9/2016, còn ông N cho rằng thời hạn vay đến năm 2022 (hoặc năm 2023). Tòa án đã tiến hành giám định nhưng Phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát không xác định được chữ viết là của ai nên chỉ có cơ sở xác định thời hạn trả nợ là ngày 01/9/2016 như trong bản chính “giấy cho vay tiền”. Do thỏa thuận lãi suất của các bên là quá cao nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính toán lãi suất trên cơ sở lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 0,75%/tháng.

Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 9%/năm. Do đó, tiền lãi của số tiền vay 80.000.000đ trong hạn từ ngày 28/8/2016 đến ngày 01/9/2016 được tính như sau:

$$80.000.000\text{đ} \times 9\%/năm \times 05 \text{ ngày} = 100.200\text{đ}.$$

Theo khoản 5 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”.

Lãi suất nợ quá hạn của số nợ gốc từ ngày 02/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau:

$$80.000.000\text{đ} \times 9\%/năm \times 24 \text{ tháng} \times 150\% = 22.077.000\text{đ}.$$

- Lãi suất của số tiền 20.000.000đ: Trong giấy “Giấy cho vay tiền” ngày 20/12/2016 do bà L nộp bản chính thì thể hiện lãi suất là 5%/tháng, thời hạn thanh toán tiền gốc là ngày 20/02/2017. Tuy nhiên, trong giấy “Giấy cho vay tiền” ngày 20/12/2016 do bà L nộp bản photo có trong hồ sơ vụ án thì phần nội dung mức lãi suất và thời hạn trả được bỏ trống. Như vậy, cùng một giấy cho vay tiền ngày 20/12/2016 do bà L nộp nhưng bản chính nộp ngày 07/9/2017 sau khi bà L khởi kiện lại có thêm phần lãi suất và thời hạn trả. Điều này chứng tỏ phần lãi suất ghi trong giấy vay tiền bản chính được ghi thêm, ông N trình bày khoản vay này không có lãi suất là có cơ sở.

Do hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 20.000.000đ là khoản vay không có lãi nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà L.

- Lãi suất của số tiền 50.000.000đ: Theo ông N, khoản vay 50.000.000đ ngày 04/01/2017 là khoản vay không lãi. Còn bà L cũng xác định đây là khoản vay có lãi, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng. Tuy nhiên, tại giấy vay tiền ngày 04/01/2017 thể hiện mức lãi suất là 4%/tháng, thời hạn thanh toán tiền gốc là ngày 04/02/2017. Do các bên khai có mâu thuẫn nhưng căn cứ vào giấy vay tiền bản gốc do bà L nộp cho Tòa án thì có thể xác nhận mức lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Tuy nhiên, mức lãi suất thể hiện trong hợp đồng quá cao nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Đối với tiền lãi của số tiền vay 50.000.000đ ngày 04/01/2017 các bên thỏa thuận 4%/tháng nên tiền lãi từ khi vay đến ngày 04/02/2017 như sau:

$$50.000.000\text{đ} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 835.000\text{đ}.$$

Lãi suất từ ngày 05/02/2017 đến ngày xét xử như sau:

$50.000.000đ \times 20\%/năm \times 150\% \times 19 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 24.386.000đ$

Tổng số tiền lãi ông Trần Công N phải trả cho bà Trần Thị L là: 47.398.200đ.

Tại phiên tòa, ông N cho rằng đã trả được cho bà L 10.000.000đ tiền lãi nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản thế chấp:

Tại giấy vay tiền ngày 04/01/2017, ông Trần Công N thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 31 xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Việc các bên thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, buộc bà Trần Thị L phải trả lại cho ông Trần Công N Giấy chứng nhận số BV 153815 bản chính là phù hợp.

Về chi phí tố tụng:

Theo yêu cầu của bà Trần Thị L và để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định, giám định chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền do bà L cung cấp nhưng ông Trần Công N không thừa nhận là của mình. Tổng chi phí giám định là 4.800.000đ và bà L đã tạm nộp đủ. Kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của bà Trần Thị L là có cơ sở. Do đó, buộc ông Trần Công N phải trả lại cho bà Trần Thị L chi phí giám định 4.800.000đ là phù hợp.

Theo yêu cầu của ông N, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã tiến hành giám định chữ ký của ông N và chữ số trên các giấy vay tiền do bà L cung cấp. Tổng chi phí giám định là 4.400.000đ. Qua kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của ông N là không có căn cứ nên ông N phải chịu chi phí giám định và ông N đã nộp đủ.

[3] Về án phí DSST: Ông N phải nộp án phí đối với yêu cầu của bà L được Tòa án chấp nhận là $197.398.200đ \times 5\% = 9.870.000đ$. Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện (với số tiền 200.000.000đ) được Tòa án đình chỉ nên hoàn trả cho bà L một phần tiền tạm ứng án phí đã nộp tương ứng với số tiền bà L xin rút đơn khởi kiện. Bà L phải nộp tiền án phí tương ứng với số tiền bà L không được Tòa án chấp nhận là 130.000.000đ và khoản tiền lãi từ ngày 15/5/2016 cho đến khi xét xử theo tính toán của ông Hùng là 41.166.704đ và tiền lãi của số tiền vay 20.000.000đ là 4.560.000đ. Án phí là $175.726.704đ \times 5\% = 8.786.000đ$, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 12.130.000đ bà L đã nộp tại biên lai thu số 009301 ngày 21/11/2016 và 2.450.000đ bà L đã nộp tại biên lai thu số 006740 ngày 17/8/2017 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho bà L 5.794.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 93, 95, 161, 203, 220, 229, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, 474, 476 và Điều 323, 342, 343 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng Điều 26, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Buộc ông Trần Công N phải trả cho bà Trần Thị L số tiền 197.398.200đ (một trăm chín mươi bảy triệu ba trăm chín mươi tám ngàn hai trăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 150.000.000đ, tiền lãi là 47.398.200đ.

Ông Trần Công N phải trả cho bà Trần Thị L 4.800.000đ (bốn triệu tám trăm ngàn đồng) chi phí tố tụng. Tổng cộng ông Trần Công N phải trả cho bà Trần Thị L là 202.198.200đ (hai trăm lẻ hai triệu một trăm chín mươi tám ngàn hai trăm đồng).

Buộc bà Trần Thị L phải trả lại cho ông Trần Công N 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 153815 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/10/2014 mang tên Trần Công N đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 31 xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với ông Trần Công N về việc yêu cầu trả số tiền 200.000.000đ.

Về án phí DSST: Ông Trần Công N phải nộp 9.870.000đ. Bà L phải nộp 8.786.000đ tiền án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 12.130.000đ bà L đã nộp tại biên lai thu số 009301 ngày 21/11/2016 và 2.450.000đ bà L đã nộp tại biên lai thu số 006740 ngày 17/8/2017 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho bà L 5.794.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung